

Số: 42 /NQ-HĐND

Quang Sơn, ngày 28 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước
xã Quang Sơn năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/07/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2022-2025; Chỉ thị 06/CT-UBND ngày 29/07/2022 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023; Hướng dẫn số 2260HD-STC-QLNS ngày 09/09/2022 của Sở Tài chính hướng dẫn một số điểm về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025; văn bản số 1060/UBND-TCKH ngày 14/09/2022 của UBND thành phố Tam Điệp triển khai thực hiện Chỉ thị số 06/CT-UBND của UBND tỉnh; hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023.

Căn cứ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 Về quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách thành phố Tam Điệp năm 2023;

Xét đề nghị của UBND xã Quang Sơn tại tờ trình số 327/TTr-UBND ngày 12/12/2022 về việc quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách xã Quang Sơn năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách xã Quang Sơn năm 2023 cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước	351.192	triệu đồng
a. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã	338.200	triệu đồng
b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.992	triệu đồng
2. Tổng dự toán thu ngân sách xã	15.987	triệu đồng
a. Các khoản thu trong cân đối chi thường xuyên	1.245	triệu đồng

- Lệ phí môn bài	4	triệu đồng
- Phí và lệ phí tại xã	35	triệu đồng
- Thu khác tại xã	30	triệu đồng
- Thuế giá trị gia tăng hộ kinh doanh	24	triệu đồng
- Lệ phí trước bạ nhà đất	462	triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân từ sản xuất kinh doanh	5	triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân từ chuyên nhượng đất	625	triệu đồng
b. Thu tiền sử dụng đất	1.750	triệu đồng
c. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.992	triệu đồng
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.128	triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu	7.864	triệu đồng
3. Dự toán chi ngân sách xã	15.987,0	triệu đồng
a. Chi đầu tư	7.096,0	triệu đồng
b. Chi thường xuyên	8.473,0	triệu đồng
- Chi sự nghiệp quốc phòng	221,8	triệu đồng
- Chi sự nghiệp an ninh	51,3	triệu đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục	2.135,0	triệu đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá TT	97,5	triệu đồng
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao	31,5	triệu đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	1.238,4	triệu đồng
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	125,3	triệu đồng
- Chi sự nghiệp y tế, dân số	78,3	triệu đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh - TH	62,1	triệu đồng
- Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	4.337,3	triệu đồng
<i>Gồm: Quản lý nhà nước</i>	<i>2.611,5</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>Đảng</i>	<i>795,5</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>Đoàn thể, hiệp hội</i>	<i>930,3</i>	<i>triệu đồng</i>
- Chi sự nghiệp môi trường	94,5	triệu đồng
c. 10% tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương và chế độ chính sách mới	251,0	triệu đồng
d. Dự phòng ngân sách	167,0	triệu đồng

(Số liệu chi tiết có biểu số 01, biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/12/2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2023.

Điều 3. Giao UBND xã Quang Sơn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn, các Đại biểu Hội đồng nhân dân xã khóa IX giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND thành phố;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các đại biểu HĐND xã khóa IX;
- Lưu VP.



CHỦ TỊCH

Vũ Công Minh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUANG SƠN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND xã Quang Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSX
	TỔNG CỘNG	351.192.000.000	15.987.000.000
A	Thu trên địa bàn (I+II)	338.200.000.000	2.995.000.000
I	Thu trong cân đối	3.200.000.000	1.245.000.000
1	Thu từ KV ngoài QĐ	38.000.000	24.000.000
-	Thuế GTGT	38.000.000	24.000.000
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	660.000.000	462.000.000
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	85.000.000	60.000.000
4	Phí, lệ phí	39.000.000	39.000.000
-	Lệ phí môn bài	4.000.000	4.000.000
-	Phí, lệ phí tại xã, phường	35.000.000	35.000.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.348.000.000	630.000.000
-	Từ SXKD	8.000.000	5.000.000
-	Từ chuyển nhượng đất	2.340.000.000	625.000.000
6	Thu khác ngân sách	30.000.000	30.000.000
II	Thu tiền sử dụng đất	335.000.000.000	1.750.000.000
B	Thu bổ sung	12.992.000.000	12.992.000.000
1	Bổ sung cân đối	5.128.000.000	5.128.000.000
	Chi thường xuyên	4.582.000.000	4.582.000.000
	Chi đầu tư	546.000.000	546.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	7.864.000.000	7.864.000.000
-	Đại hội hội nông dân	20.000.000	20.000.000
-	Chương trình MTQG XD NTM	310.000.000	310.000.000
-	Chi xây dựng cơ bản nguồn ngân sách tỉnh	4.800.000.000	4.800.000.000
-	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	2.734.000.000	2.734.000.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUANG SON NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của HĐND xã Quang Sơn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
	TỔNG CHI	15.987.000.000	251.000.000	15.736.000.000
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	7.096.000.000	-	7.096.000.000
A	Nguồn tập trung ngân sách tỉnh	4.800.000.000	-	4.800.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà học 2 tầng 4 lớp trường mầm non Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	200.000.000		200.000.000
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Nam, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	300.000.000		300.000.000
3	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1.300.000.000		1.300.000.000
4	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Đồng Giao với Quốc Lộ 12B (đoạn từ đường Đồng Giao đến thôn Thống Nhất), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1.700.000.000		1.700.000.000
5	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ đường Quang Sơn đến Trạm cấp nước) thôn Tân Hạ, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1.300.000.000		1.300.000.000
B	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách	546.000.000	-	546.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bãi Sỏi, thôn Tân Hạ thành phố Tam Điệp	96.000.000		96.000.000
2	Xây dựng tuyến đường kết nối thôn Tân Trung – Tân Thượng xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	350.000.000		350.000.000
3	Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ chợ Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	100.000.000		100.000.000
C	Nguồn thu tiền sử dụng đất	1.750.000.000	-	1.750.000.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài (Đoạn từ trường THCS đến ngã ba đi Hồ Than), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; hạng mục điện chiếu sáng	63.569.000		63.569.000
2	Lắp đặt điện chiếu sáng ngõ xóm thôn Tân Nhuận, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	44.946.000		44.946.000



STT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
3	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang Nước, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	72.011.000		72.011.000
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	178.649.000		178.649.000
5	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gôi, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	58.806.000		58.806.000
6	Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	41.273.000		41.273.000
7	Sửa chữa nhà học bộ môn trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	4.169.000		4.169.000
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Trại Vòng, thành phố Tam Điệp	100.000.000		100.000.000
9	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quang Sơn	200.000.000		200.000.000
10	Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	140.000.000		140.000.000
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	146.577.000		146.577.000
12	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông xây dựng thôn Tân Nam đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	200.000.000		200.000.000
13	Cải tạo nâng cấp hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn	100.000.000		100.000.000
14	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn (đoạn từ ngã ba Tân Nhuận đến thôn Bãi Sỏi), thành phố Tam Điệp	100.000.000		100.000.000
15	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn (đoạn từ Hồ Than đến thôn Bãi Sỏi), thành phố Tam Điệp	100.000.000		100.000.000
16	Cải tạo mương thoát nước từ sau nhà ông Hường đến Kênh chính	150.000.000		150.000.000
17	Cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Sòng Vặn, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	50.000.000		50.000.000
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	8.724.000.000	251.000.000	8.473.000.000
	<i>Nguồn lương, phụ cấp</i>	<i>3.552.000.000</i>	-	<i>3.552.000.000</i>
1	Chi sự nghiệp quốc phòng	227.000.000	5.200.000	221.800.000
	Phụ cấp thôn đội trưởng	122.000.000		122.000.000
	Phụ cấp phó ban chỉ huy quân sự xã	53.000.000		53.000.000
	Chi sự nghiệp quốc phòng	32.000.000	3.200.000	28.800.000
	Hỗ trợ bổ sung chi công tác Quốc phòng	20.000.000	2.000.000	18.000.000

TT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
2	Chi sự nghiệp an ninh	57.000.000	5.700.000	51.300.000
	Chi sự nghiệp an ninh	27.000.000	2.700.000	24.300.000
	Hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự	30.000.000	3.000.000	27.000.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục	2.150.000.000	15.000.000	2.135.000.000
*	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	2.000.000.000	-	2.000.000.000
-	<i>Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp</i>	<i>300.000.000</i>		<i>300.000.000</i>
-	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp</i>	<i>850.000.000</i>		<i>850.000.000</i>
-	<i>Cải tạo, nâng cấp sân thể dục và hệ thống thoát nước phía sau trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp</i>	<i>850.000.000</i>		<i>850.000.000</i>
*	Chi SN Giáo dục	118.000.000	11.800.000	106.200.000
*	Hỗ trợ KP TT học tập CĐ xã	20.000.000	2.000.000	18.000.000
*	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo NQ 116/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	12.000.000	1.200.000	10.800.000
4	Chi sự nghiệp văn hoá TT	100.000.000	2.500.000	97.500.000
	Sự nghiệp Văn hoá TT	25.000.000	2.500.000	22.500.000
	Hỗ trợ hoạt động khu dân cư	55.000.000		55.000.000
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC	20.000.000		20.000.000
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.000.000	3.500.000	31.500.000
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao theo định mức	35.000.000	3.500.000	31.500.000
6	Chi sự nghiệp kinh tế	1.306.000.000	67.600.000	1.238.400.000
*	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	734.000.000	-	734.000.000
-	<i>Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, rãnh thoát nước phía Tây trường tiểu học Quang Sơn và các hạng mục phụ trợ khác</i>	<i>480.000.000</i>		<i>480.000.000</i>
-	<i>Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bãi Sỏi, thôn Tân Hạ thành phố Tam Điệp</i>	<i>254.000.000</i>		<i>254.000.000</i>

STT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
*	Chi sự nghiệp kinh tế	150.000.000	15.000.000	135.000.000
*	Hỗ trợ nâng chuẩn NTM kiểu mẫu	112.000.000	52.600.000	59.400.000
*	Chương trình MTQG xây dựng NTM	310.000.000		310.000.000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	130.000.000	4.700.000	125.300.000
	Trợ cấp hàng tháng đối với CB xã đã nghỉ việc	58.000.000		58.000.000
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	47.000.000	4.700.000	42.300.000
	Quà mừng thọ theo QĐ 441	25.000.000		25.000.000
8	Chi sự nghiệp y tế, dân số	87.000.000	8.700.000	78.300.000
	Chi sự nghiệp y tế	20.000.000	2.000.000	18.000.000
	Hỗ trợ hoạt động dân số	8.000.000	800.000	7.200.000
	Phụ cấp cán bộ y tế thôn	59.000.000		59.000.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh - TH	69.000.000	6.900.000	62.100.000
10	Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	4.458.000.000	120.700.000	4.337.300.000
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	<i>3.235.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.235.000.000</i>
10.1	Quản lý nhà nước	2.686.000.000	74.500.000	2.611.500.000
	Chi nghiệp vụ	429.000.000	42.900.000	386.100.000
	Tiền lương, PC và các khoản đóng góp của CBCC	1.155.000.000		1.155.000.000
	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	208.000.000		208.000.000
	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND - Trưởng thôn	220.000.000		220.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn - phó thôn	136.000.000		136.000.000
	Phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã	118.000.000		118.000.000
	Phụ cấp kiêm nhiệm lãnh đạo các ban của HĐND cấp xã, Tổ trưởng tổ ĐB HĐND thành phố	14.000.000		14.000.000
	Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND và tổ chức kỳ họp HĐND cấp xã	60.000.000	6.000.000	54.000.000

TT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
	Kinh phí bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ở cấp xã theo NQ số 43/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh	43.000.000		43.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm tại Bộ phận Một cửa cấp xã theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh (gồm cả trang phục)	47.000.000		47.000.000
	Chi hoạt động ban Thanh tra nhân dân theo TT 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của BTC và giám sát đầu tư cộng đồng	18.000.000	1.800.000	16.200.000
	Kinh phí thực hiện CS đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù và các nhiệm vụ đảm bảo ANTT cấp xã theo Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 16/9/2011 của CP	5.000.000	500.000	4.500.000
	Kinh phí thực hiện thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Đề án số 896/QĐ-TTg ngày 08/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ	10.000.000	1.000.000	9.000.000
	Kinh phí chi hoạt động chung của xã, phường, thị trấn	100.000.000	10.000.000	90.000.000
	Đường truyền chuyên dùng	16.000.000	1.600.000	14.400.000
	Kinh phí duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	12.000.000	1.200.000	10.800.000
	Trang thông tin điện tử	12.000.000	1.200.000	10.800.000
	Internet nhà văn hóa thôn, tổ	22.000.000	2.200.000	19.800.000
	Phí gia hạn Phần mềm QL hộ tịch, QL tài sản, kế toán, chữ ký số	12.000.000	1.200.000	10.800.000
	Biên lai điện tử	5.000.000	500.000	4.500.000
	Website xã phường	12.000.000	1.200.000	10.800.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa trang thiết bị, tài sản	32.000.000	3.200.000	28.800.000
1.2	Đảng	812.000.000	16.500.000	795.500.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	324.000.000		324.000.000
	Chi nghiệp vụ	99.000.000	9.900.000	89.100.000
	Phụ cấp ủy viên cấp xã	70.000.000		70.000.000



STT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
	Phụ cấp phục vụ khối đảng	7.000.000		7.000.000
	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND - bí thư chi bộ	220.000.000		220.000.000
	Trợ cấp đối với đảng viên 40 năm tuổi đảng trở lên	26.000.000		26.000.000
	Kinh phí thực hiện chi hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99	66.000.000	6.600.000	59.400.000
10.3	Đoàn thể, hiệp hội	960.000.000	29.700.000	930.300.000
10.3.1	Mặt trận Tổ quốc	266.400.000	5.340.000	261.060.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	93.000.000		93.000.000
	Chi nghiệp vụ	13.000.000	1.300.000	11.700.000
	Chi hoạt động MTTQ	20.000.000	2.000.000	18.000.000
	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	120.000.000		120.000.000
-	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	15.800.000	1.580.000	14.220.000
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.600.000	460.000	4.140.000
10.3.2	Hội Phụ nữ	166.400.000	3.760.000	162.640.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	83.000.000		83.000.000
	Chi nghiệp vụ	13.000.000	1.300.000	11.700.000
	Chi hoạt động hội Phụ nữ	20.000.000	2.000.000	18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	15.800.000		15.800.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.600.000	460.000	4.140.000

TT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
3.3	<i>Hội Nông dân</i>	186.400.000	7.340.000	179.060.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	83.000.000		83.000.000
	Chi nghiệp vụ	13.000.000	1.300.000	11.700.000
	Chi hoạt động hội nông dân	20.000.000	2.000.000	18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	15.800.000	1.580.000	14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.600.000	460.000	4.140.000
	Đại hội Hội Nông dân	20.000.000	2.000.000	18.000.000
3.4	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	108.400.000	5.340.000	103.060.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	25.000.000		25.000.000
	Chi nghiệp vụ	13.000.000	1.300.000	11.700.000
	Chi hoạt động hội Cựu chiến binh	20.000.000	2.000.000	18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	15.800.000	1.580.000	14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.600.000	460.000	4.140.000
3.5	<i>Bí thư đoàn Thanh niên CSHCM</i>	143.400.000	5.320.000	138.080.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	60.000.000		60.000.000
	Chi nghiệp vụ	13.000.000	1.300.000	11.700.000
	Chi hoạt động đoàn Thanh niên CSHCM	20.000.000	2.000.000	18.000.000



STT	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán còn sử dụng
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	15.800.000	1.580.000	14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.600.000	440.000	4.160.000
10.3.6	<i>Hiệp hội đặc thù</i>	<i>89.000.000</i>	<i>2.600.000</i>	<i>86.400.000</i>
	Phụ cấp hội đặc thù theo theo Nghị quyết số 26/2011/NQ- HĐND	63.000.000		63.000.000
	Hỗ trợ hoạt động cho Chi hội Người cao tuổi ở thôn	16.000.000	1.600.000	14.400.000
	Chi hỗ trợ hoạt động các hiệp hội	10.000.000	1.000.000	9.000.000
11	Chi sự nghiệp môi trường	105.000.000	10.500.000	94.500.000
	Chi sự nghiệp môi trường	105.000.000	10.500.000	94.500.000
12	Chi khác NS			
III	DỰ PHÒNG NS	167.000.000		167.000.000
	<i>10% tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương và chế độ chính sách mới</i>			